



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 02.2023

Tăng trưởng GDP quý 02.2023 đạt +4.14%
VN-Index tăng điểm tích cực

11/07/2023

MỤC LỤC

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 06.2023

- 01 Cấu khối sản xuất suy yếu tại cả ba nền kinh tế
- 02 Kinh tế trong nước quý 2 tăng trưởng yếu
- 03 Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp suy yếu
- 04 Hoạt động sản xuất suy yếu
- 05 FDI tiếp tục thu hẹp đà giảm
- 06 Đà tăng trưởng XNK suy giảm
- 07 Đà tăng lạm phát ổn định
- 08 Lãi suất liên ngân hàng duy trì swap âm
- 09 Tỷ giá đang có xu hướng nóng lên

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 06.2023

- 10 Dự báo tháng 07.2023
- 11 P/E VN-Index đứng thứ 08 Châu Á
- 12 Có 11/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm trong Q2/2023
- 13 Thanh khoản bùng nổ
- 14 NĐTNN bán ròng trong Q2/2023
- 15 NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trong Q2/2023
- 16 Thị trường TPDN ảm đạm trong Q2/2023
- 17 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 07.2023
- 18 Chiến lược đầu tư tháng 07.2023



VĨ MÔ THÁNG 06.2023

Tăng trưởng GDP quý 02.2023 ở mức thấp

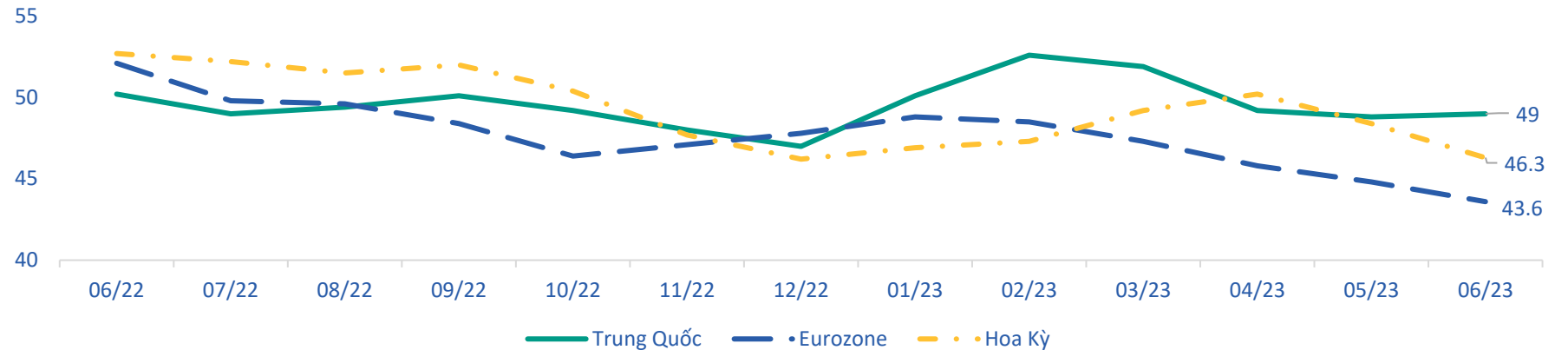
VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	5.00%-5.25%	4.0%	3.55%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giảm lãi suất kỳ hạn 1 năm ở mức 3.55%; lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm xuống 4.2%
Thông tin vĩ mô nổi bật	FED sẽ họp vào 25-26/07. các tổ chức tài chính dự đoán 87.4% FED sẽ nâng lãi suất lên 5.25-5.5%.	ECB sẽ họp vào ngày 27/07 và có thể nâng lãi suất thêm 0.25% khi lạm phát EU vẫn ở mức cao.	PBOC duy trì chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.

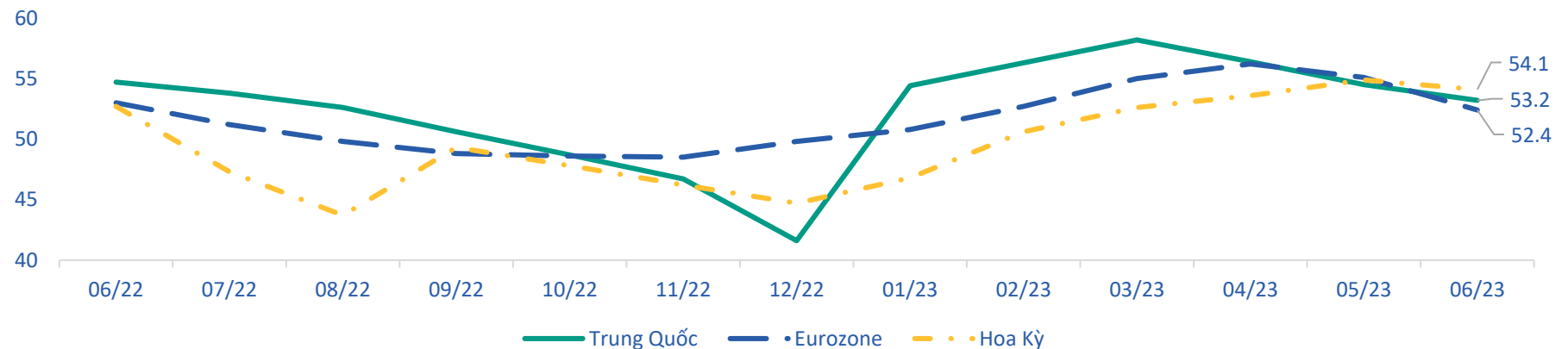
VĨ MÔ: CẤU KHỐI SẢN XUẤT SUY YẾU TẠI CẢ BA NỀN KINH TẾ

- ❖ PMI sản xuất: thu hẹp tại cả ba nền kinh tế
- ❖ PMI dịch vụ: Mở rộng tại cả ba nền kinh tế
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ và châu Âu: vẫn đang trong chu kỳ nâng lãi suất. Chi phí vốn cao khiến hoạt động sản xuất đình trệ.
 - ✓ Tại Trung Quốc, bất chấp các chính sách nới lỏng, cầu hàng hóa cả ở khu vực trong nước và xuất khẩu giảm. Cấu phần dịch vụ vẫn có sự tăng trưởng nhưng cũng đã cho thấy sự suy yếu dần.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



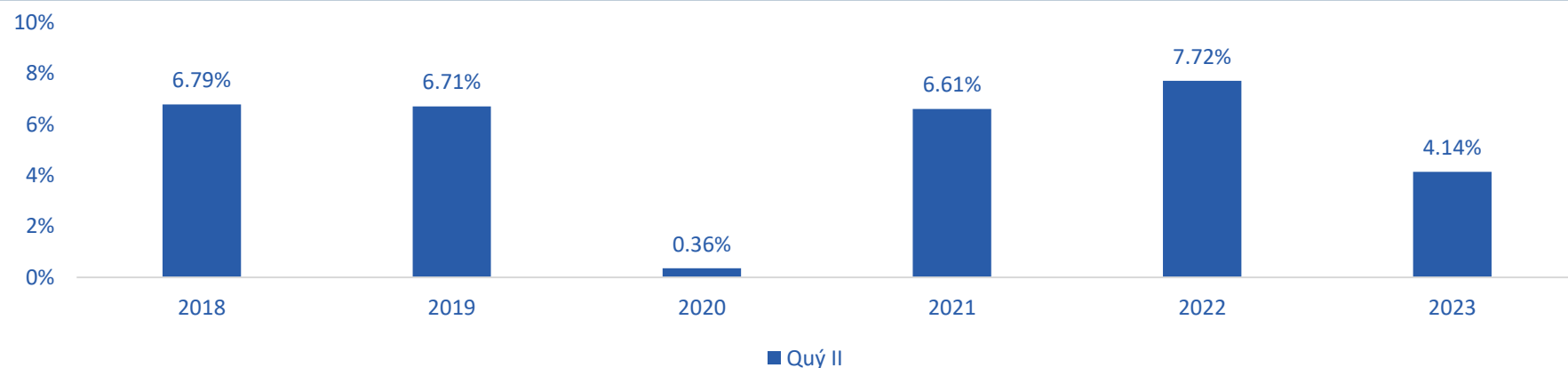
VĨ MÔ: KINH TẾ TRONG NƯỚC QUÝ 2 TĂNG TRƯỞNG YẾU

❖ Tăng trưởng GDP quý 2.2023 +4.14% YoY, thấp hơn so với các năm trước, ngoại trừ giai đoạn Covid-19 (2020). Sự suy giảm của tốc độ tăng trưởng kinh tế chủ yếu đến từ tác động bên ngoài. Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, EU,... đều đang thắt chặt CSTT để chống lại lạm phát. Điều này khiến cho cầu hàng xuất khẩu từ Việt Nam giảm mạnh, ảnh hưởng tới mảng công nghiệp chế biến, chế tạo.

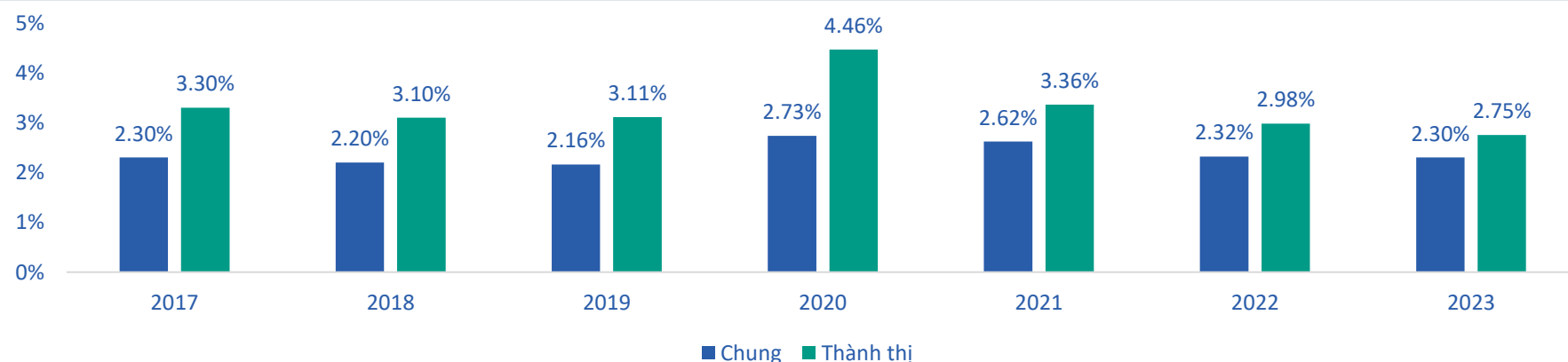
❖ Một vài yếu tố tác động đến tăng trưởng GDP: (1) Tiêu dùng trong nước và quốc tế; (2) Hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng; (3) Các hiệp định thương mại.

❖ Tỷ lệ thất nghiệp quý 2.2023 cũng giảm so với cùng kỳ.

Tăng trưởng GDP quý 2 hàng năm



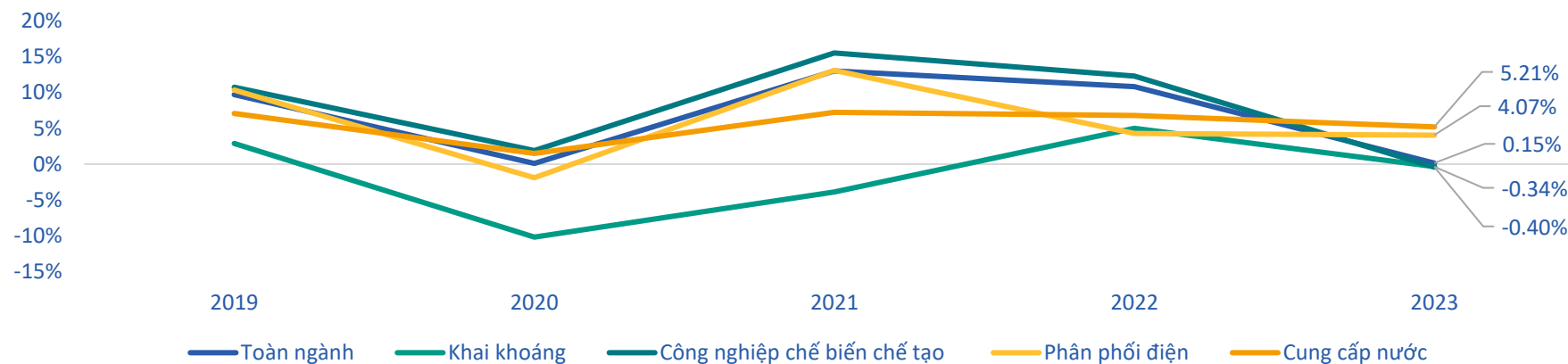
Tỷ lệ thất nghiệp quý 2 hàng năm



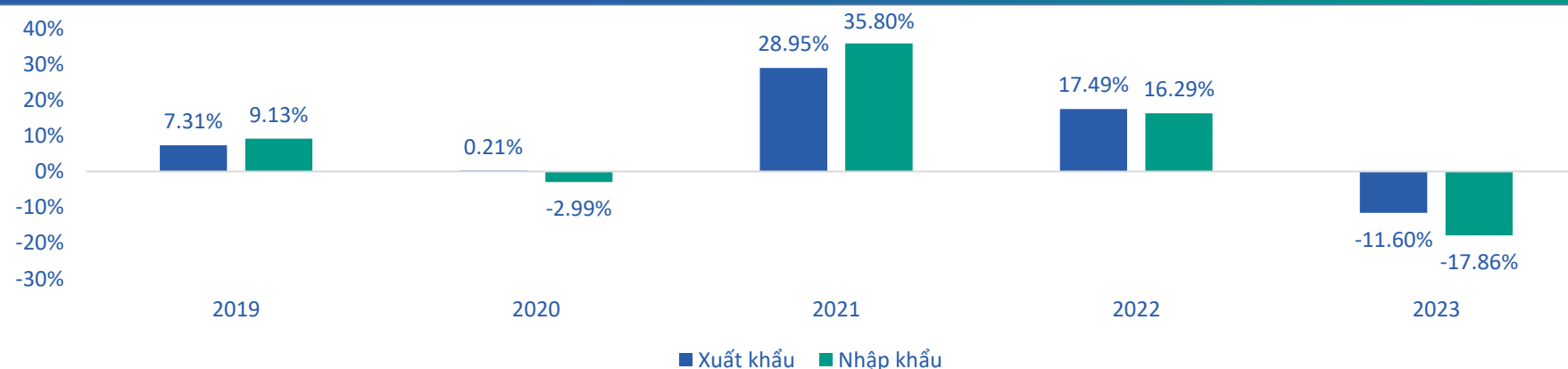
VĨ MÔ: KINH TẾ TRONG NƯỚC QUÝ 2 TĂNG TRƯỞNG YẾU

- ❖ Trong quý 2023, tăng trưởng IIP toàn ngành +0.15% YoY, Công nghiệp chế biến chế tạo -0.40% YoY.
- ❖ Tăng trưởng xuất khẩu trong quý 02.2023 -11.60% YoY, nhập khẩu -17.86% YoY.
- ❖ Khu vực xuất nhập khẩu yếu do cầu thế giới suy giảm là nguyên nhân chính khiến khu vực sản xuất tăng trưởng yếu trong quý 2/2023.

Tăng trưởng IIP quý 2 hàng năm



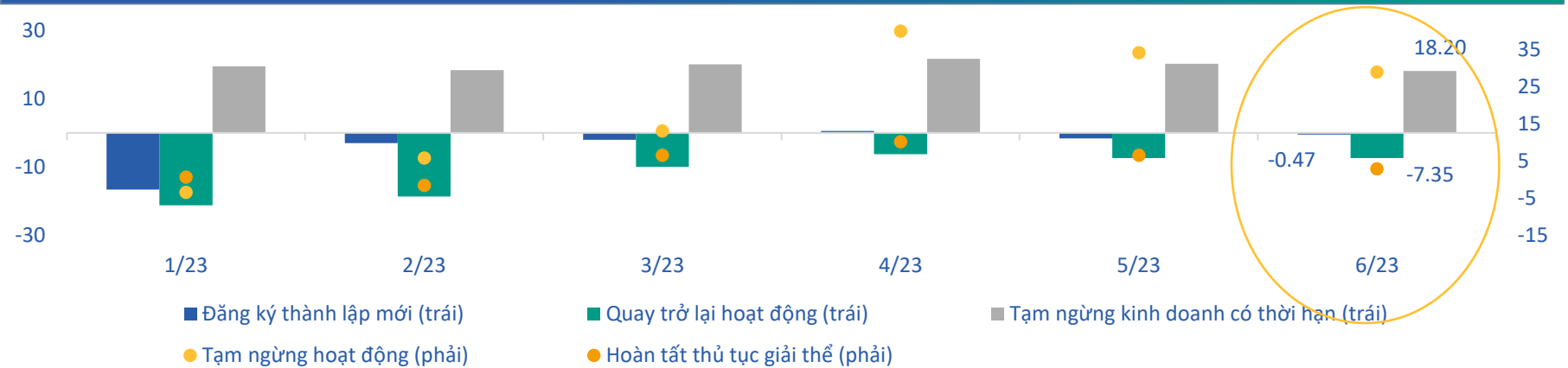
Tăng trưởng xuất nhập khẩu quý 2 hàng năm



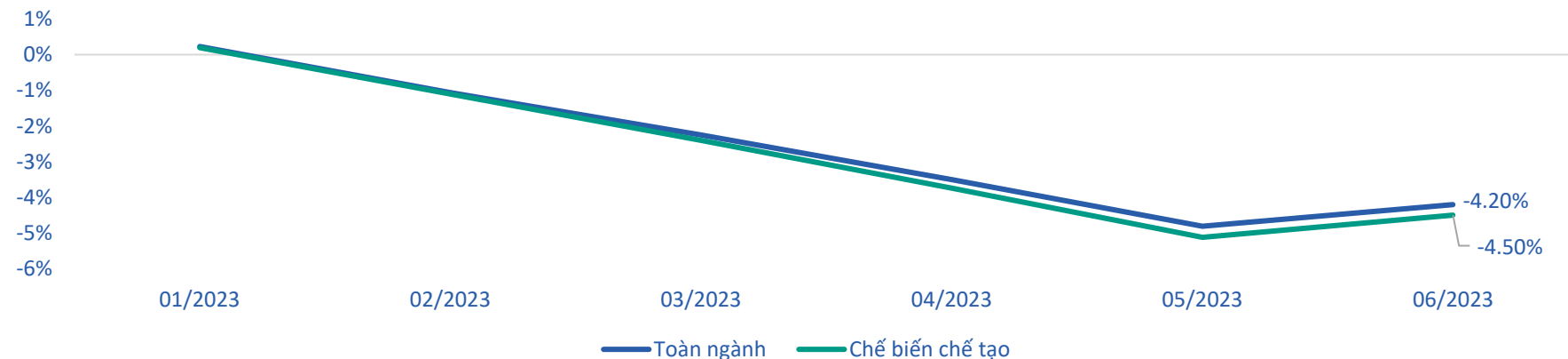
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SUY YẾU

- ❖ 06T.2023, số lượng DN đăng ký thành lập mới -0.47% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động -7.35% YoY. Số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, DN tạm ngừng hoạt động, DN hoàn tất thủ tục giải thể đều tăng, tuy nhiên tốc độ tăng đã chậm lại.
- ❖ 06T.2023, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp giảm khoảng -19.42% so với cùng kỳ.
- ❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành -4.2% YoY (chế biến chế tạo -4.5% YoY).
- ❖ Sự suy giảm trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục kéo dài. Cầu khu vực xuất khẩu suy yếu, tăng trưởng tiêu dùng trong nước cũng đang cho thấy dấu hiệu chậm lại. Những điều này khiến môi trường SXKD không thuận lợi.

Tình hình doanh nghiệp tháng 6.2023 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



❖ 06T.2023, tổng mức BLHH&DVTD đạt 3.02 triệu tỷ đồng, +10.92% YoY. Tốc độ tăng trưởng của tiêu dùng trong nước vẫn đang trên đà chậm dần.

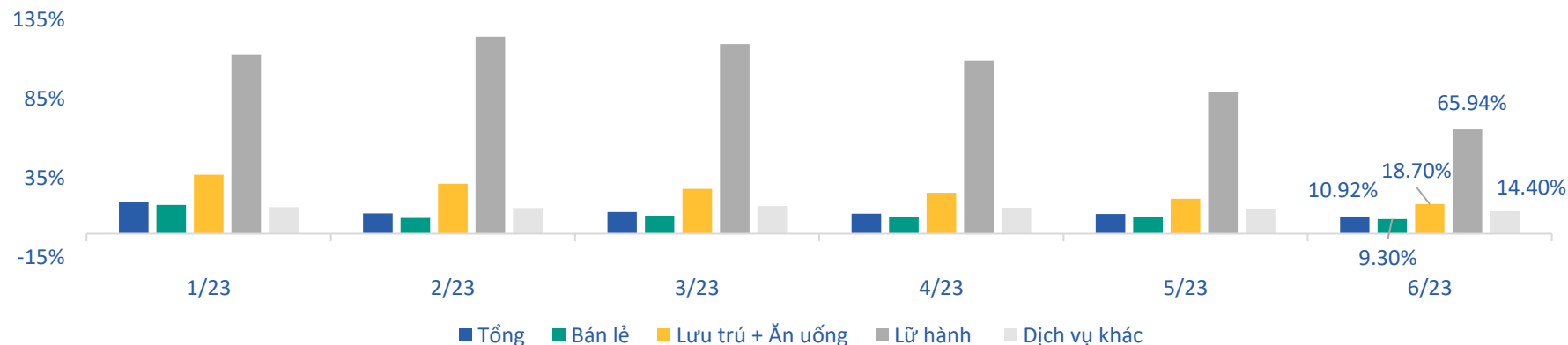
❖ Du lịch Việt Nam vẫn đang tăng trưởng tốt. 6T2023 tổng lượng khách du lịch quốc tế và trong nước đạt khoảng 70 triệu lượt, con số này sẽ tiếp tục ở mức cao trong khoảng 1 – 2 tháng tới do hiện tại đang là mùa cao điểm du lịch Việt Nam. Đây là yếu tố giúp thúc đẩy tiêu dùng trong nước.

❖ Chỉ số PMI tháng 06.2023 đạt 46.2 điểm, tăng từ mức 45.3 điểm của tháng 4. Tình hình sản xuất kinh doanh vẫn yếu kém, tuy nhiên tốc độ suy yếu đã cải thiện so với tháng trước.

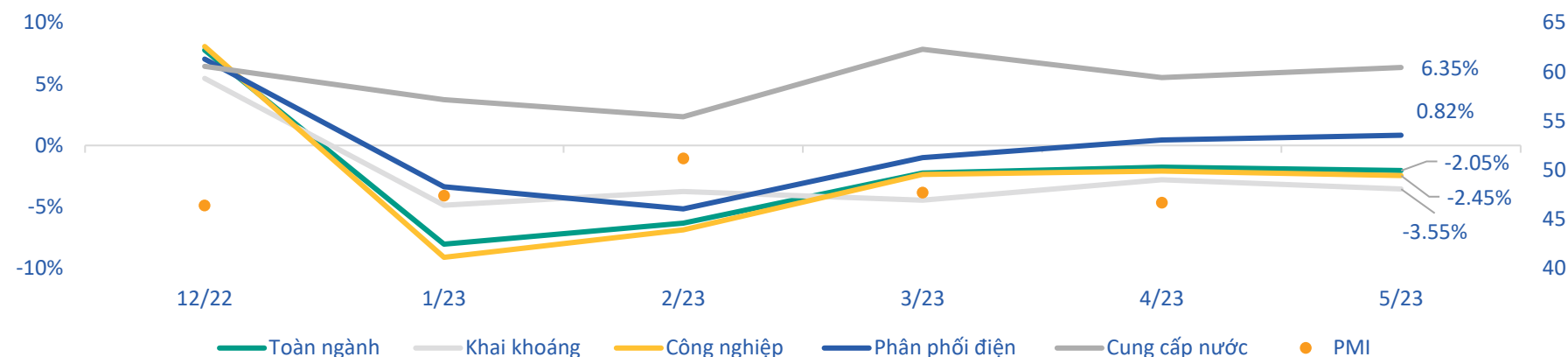
❖ Nhu cầu yếu kém (đặc biệt từ khu vực xuất khẩu) khiến sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới vẫn trên đà giảm, từ đó việc làm trong tháng 06 cũng giảm theo.

VĨ MÔ: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT SUY YẾU

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI YoY%



❖ 06T.2023, giải ngân vốn NSNN ước +20.46% YoY (tương đương 232.23 nghìn tỷ đồng, bằng 33% so với kế hoạch năm 2023).

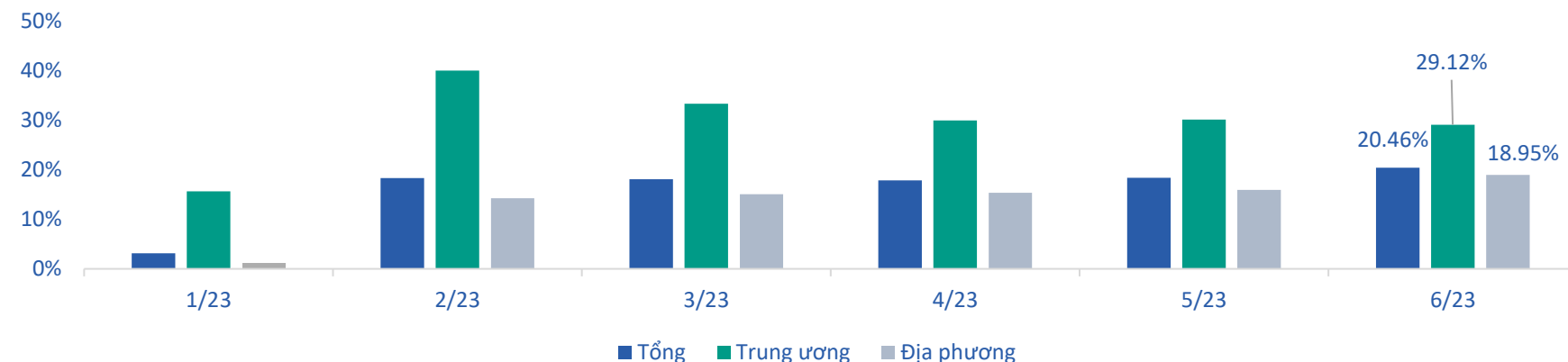
❖ 06T.2023, vốn FDI thực hiện -0.37% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới +31.34% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm -57.08% YoY.

❖ Xét trên tiến độ kế hoạch, giải ngân vốn NSNN vẫn còn chậm. Lý do chủ yếu vẫn đến từ những vướng mắc ở khâu pháp lý, thủ tục.

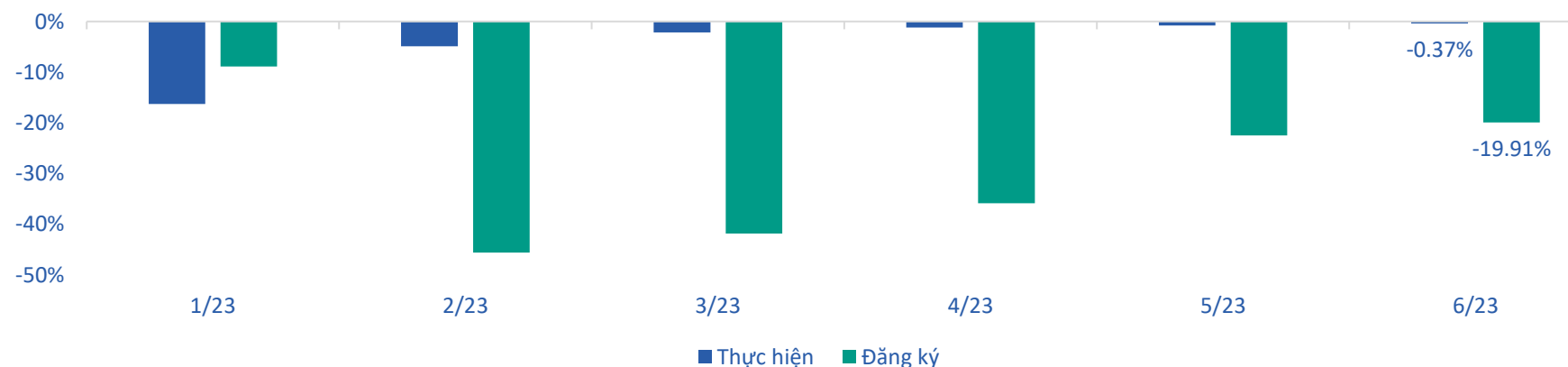
❖ Về vốn FDI, vốn FDI đăng ký cấp mới vẫn có sự tăng trưởng tốt qua các tháng, dù vậy, sự suy giảm đến từ vốn FDI đăng ký tăng thêm khiến tổng vốn FDI đăng ký vẫn giảm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, đà giảm này đang thu hẹp. Về công tác giải ngân vốn FDI, số vốn giải ngân 06T2023 không có sự khác biệt so với cùng kỳ.

VĨ MÔ: FDI TIẾP TỤC THU HẸP ĐÀ GIẢM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

❖ Lũy kế 06T2023, xuất khẩu giảm -12.0% YoY, trong khi nhập khẩu giảm -18.2% YoY. Lũy kế CCTM ước tính xuất siêu 12.25 tỷ USD .

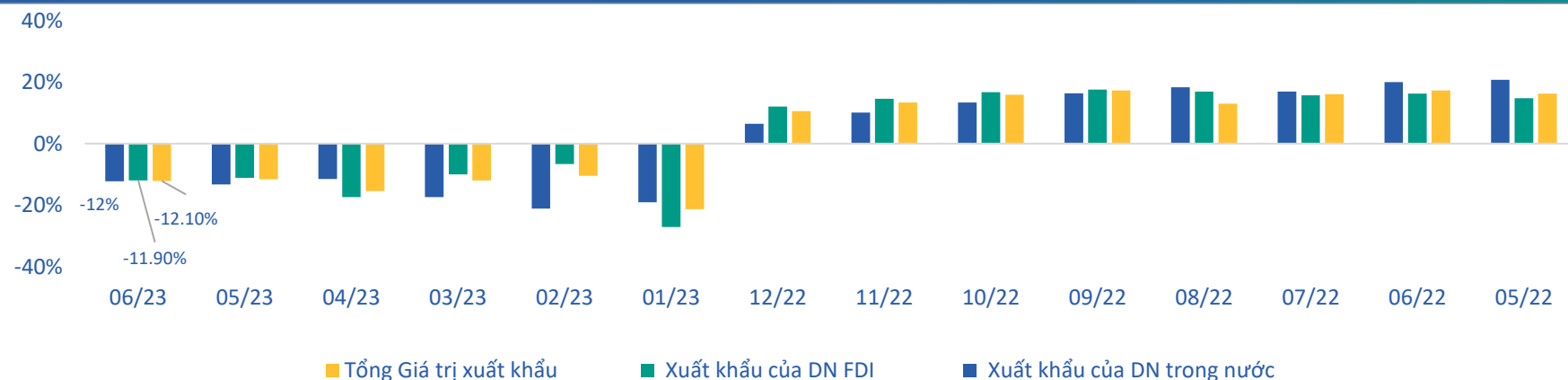
❖ Tình trạng suy giảm XNK tiếp tục trong tháng 06 nhưng đà giảm có vẻ chậm lại. Theo khảo sát PMI, lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục suy giảm. Yếu tố này cho thấy tăng trưởng XNK nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm trong các tháng tới.

❖ BSC hạ dự báo XNK 2023 ở cả 2 kịch bản như sau:

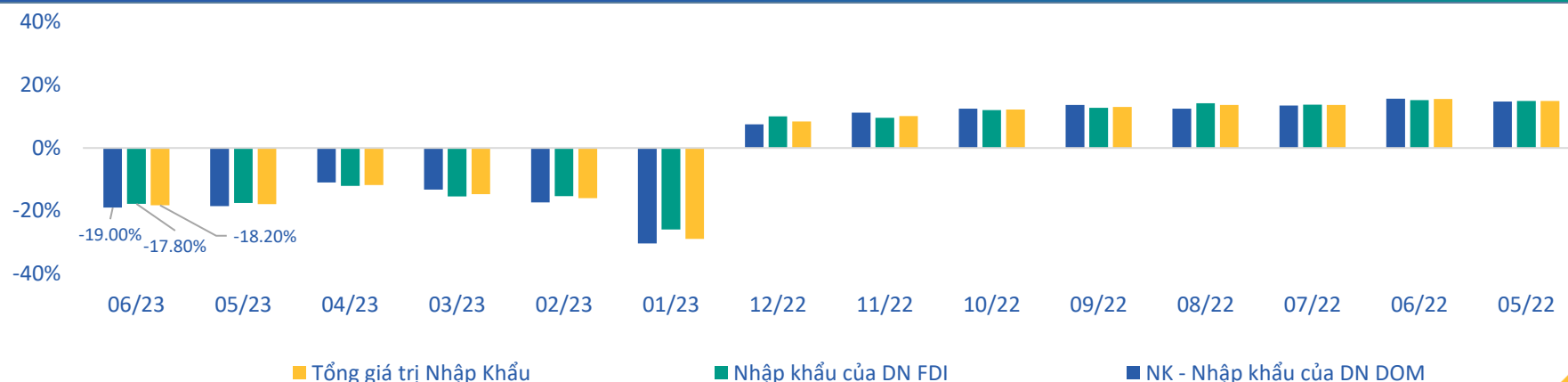
➤ **Tiêu cực:** XK có thể giảm -15.7% và NK giảm -19.0%

➤ **Tích cực:** XK có thể giảm -10.5% và NK có thể giảm -14.5%.

Xuất khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế YoY% (Theo tháng)



DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TĂNG TRƯỞNG XNK SUY GIẢM

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.3%	5.2%	-8.9%	-16.1%	-23.5%	11.3%	-14.4%	-16.4%	-15.8%	-10.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-12.4%	-5.2%	-15.4%	-44.7%	11.5%	9.2%	-35.5%	-33.4%	-49.5%	-6.6%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	7.9%	12.4%	-12.4%	-9.7%	-22.8%	2.6%	-7.5%	-10.7%	0.2%	-9.1%
Hàng dệt, may	10%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	19.6%	2.2%	-5.0%	-19.8%	-37.0%	11.5%	-14.0%	-19.4%	-7.5%	-13.6%
Máy móc và thiết bị	10%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	40.3%	7.5%	-7.8%	-13.3%	-17.1%	22.2%	-2.0%	-10.2%	-12.3%	-17.8%
Giày dép các loại	6%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	164.1%	109.4%	21.3%	-4.4%	-29.4%	3.6%	-22.0%	-8.5%	-7.6%	-17.5%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23
Tổng giá trị (tháng)	100%	15.4%	16.5%	4.9%	13.6%	6.5%	6.8%	-7.6%	-13.7%	-22.1%	-8.4%	-13.3%	-22.4%	-20.2%	-17.1%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	24.0%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.0%	0.2%	-27.8%	-21.2%	-7.8%	-9.4%	-15.0%	-19.3%	-11.1%	-0.5%
Máy móc và thiết bị	14%	-4.2%	1.8%	-4.5%	3.4%	1.5%	-4.0%	-5.0%	-11.4%	-30.3%	-4.1%	0.4%	-14.5%	-9.5%	-11.2%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	3.9%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-13.0%	-0.8%	-17.2%	-38.0%	-60.5%	-67.9%	-69.4%	-66.7%	-67.1%	-68.5%
Vải các loại	4%	5.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	14.1%	-3.3%	-13.4%	-20.1%	-32.8%	-17.7%	0.9%	-20.8%	-25.0%	-15.5%
Sắt thép các loại	3%	54.4%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%	-20.9%	-11.7%	-6.7%	-51.0%	-27.7%	-6.2%	-13.9%	-45.0%	-43.1%

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

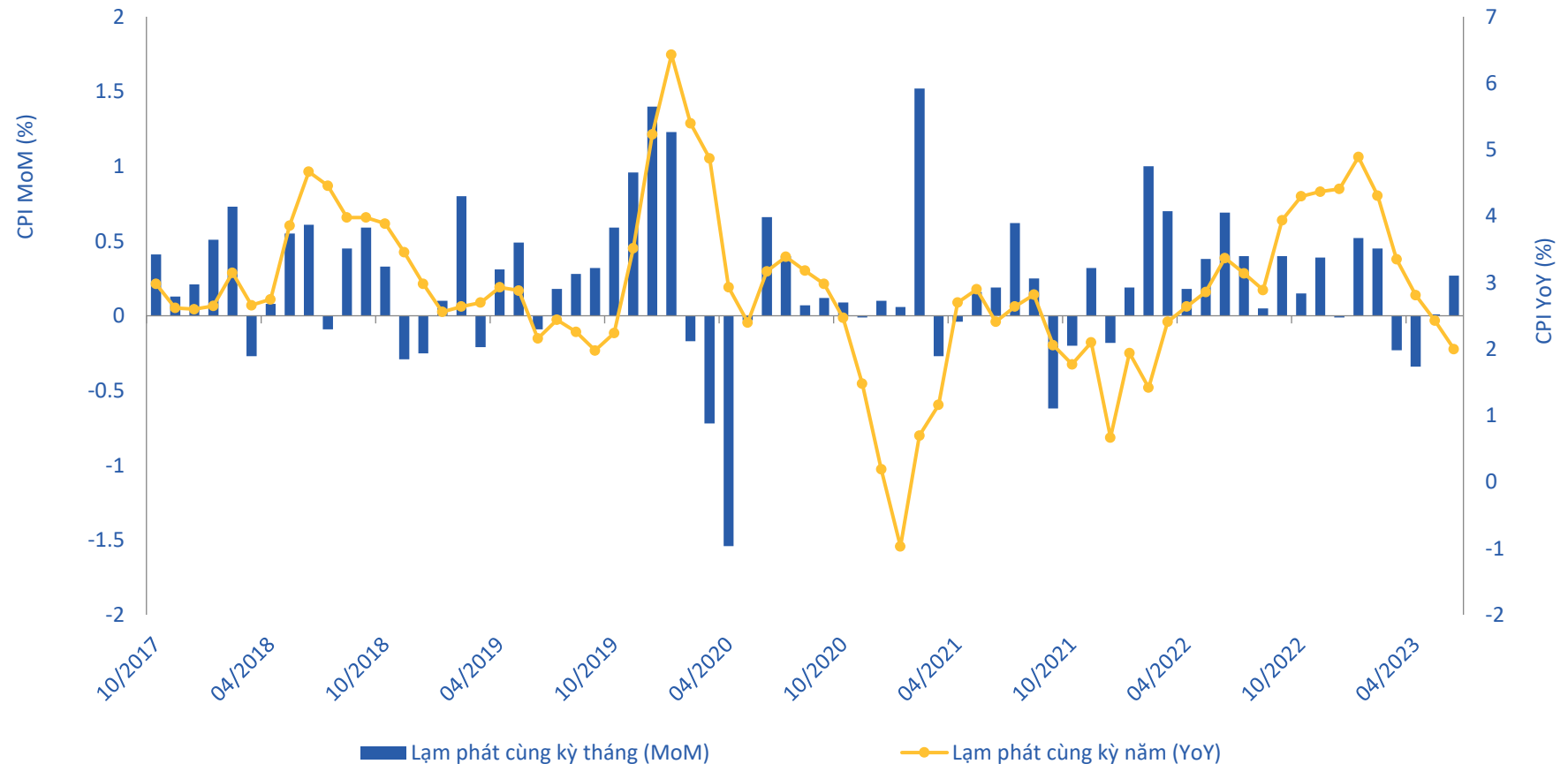
❖ CPI tháng 06.2023 tăng +2. % YoY, CPI bình quân 06T2023 là 3.29%. Tốc độ tăng suy giảm do:

- ✓ Giá xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ.
- ✓ Giá cả các loại hàng hóa tăng chậm theo nhu cầu tiêu dùng quốc tế và nội địa suy yếu.

❖ BSC hạ dự báo CPI cuối năm 2023 xuống 2.8% trong KB tích cực và 4.0% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 70-90 USD/thùng.
- ✓ (2) Giá lợn nằm trong vùng 60 – 70 nghìn VND/kg.
- ✓ Giá điện ước tính tăng 7% so với cuối năm 2022.

Lạm phát

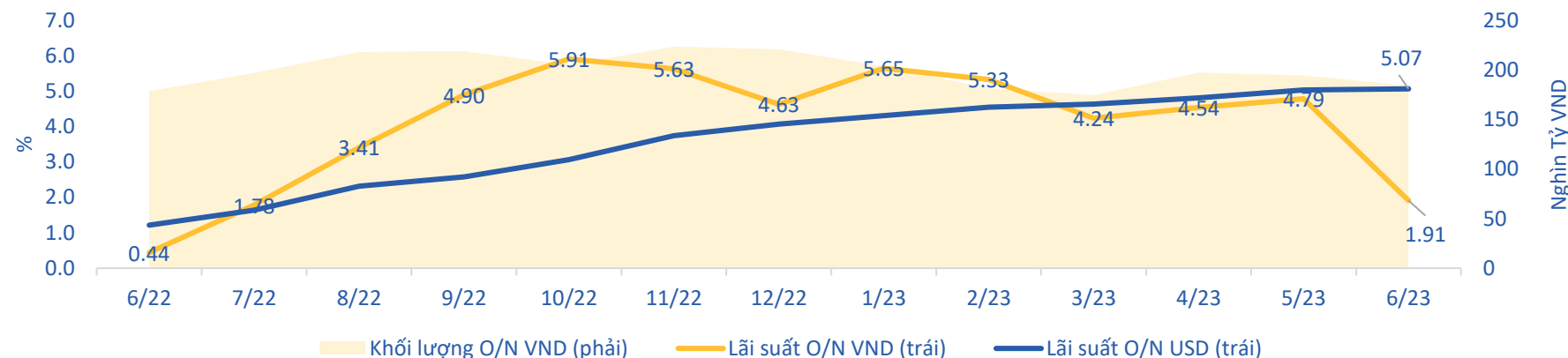


VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG DUY TRÌ SWAP ÂM

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 1.91% trong tháng 06. Tính tới cuối tháng 06, tín dụng tăng 3.17% YTD. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 15.25 nghìn tỷ đồng trong tháng 06. Thanh khoản hệ thống ngân hàng ở trạng thái dồi dào khi SBV dừng loại hoạt động phát hành tín phiếu. Mức swap âm cao vẫn đang tạo áp lực lên tỷ giá.

❖ CPI cốt lõi tăng +4.33% YoY trong tháng 06. Đà tăng giá cả vật liệu hàng hóa đã suy giảm bởi nhu cầu tiêu dùng nội địa và quốc tế suy yếu và giá cả hàng hóa trên thế giới cũng đã hạ nhiệt. Áp lực về mặt lạm phát lên chính sách tiền tệ là khá thấp.

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



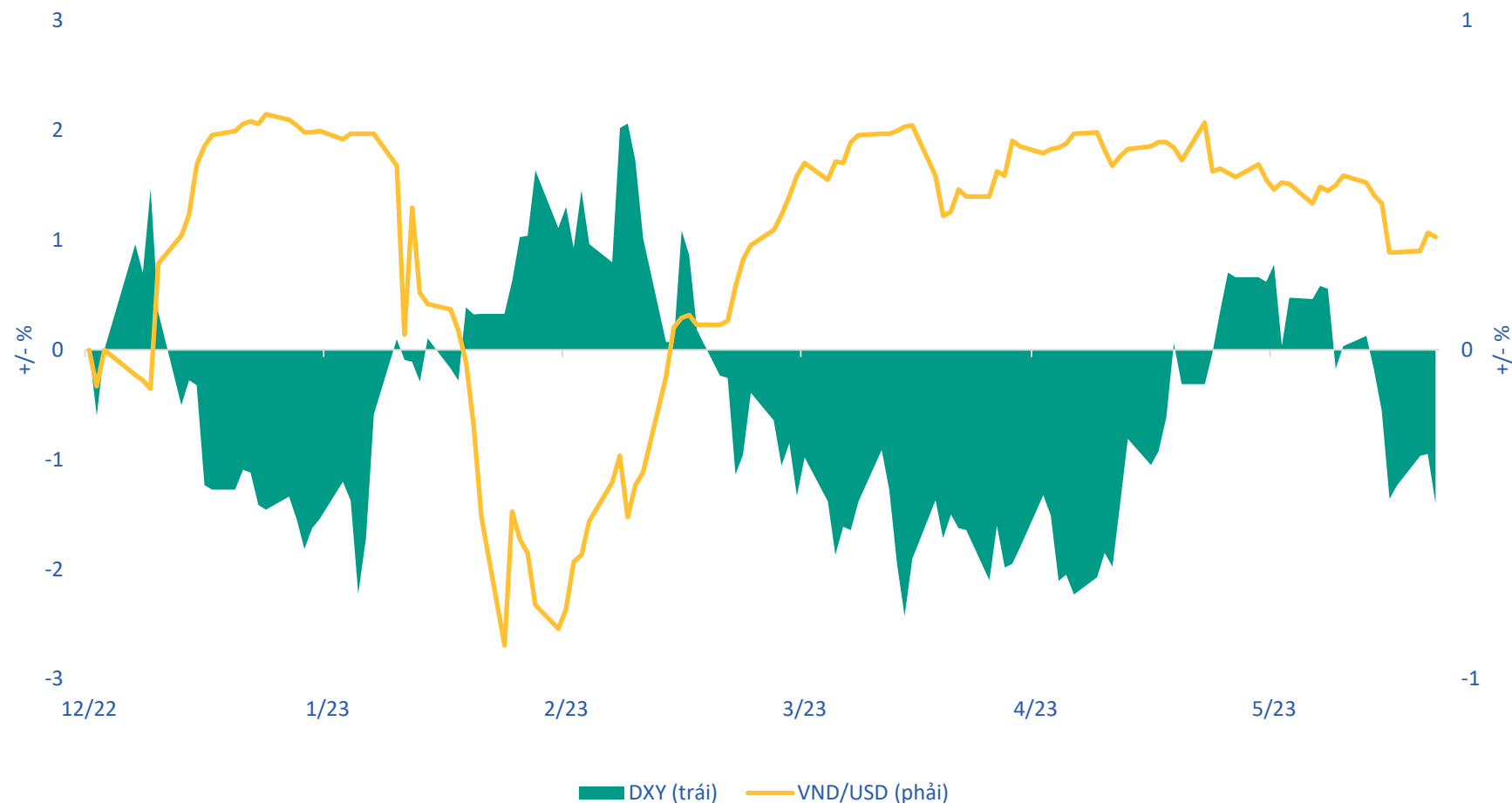
Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 19	08/05/2023	12/05/2023	60,572.26	5,814.01	-54,758.25
Tuần 20	15/05/2023	19/05/2023	7,103.55	20,000.00	12,896.45
Tuần 21	22/05/2023	26/05/2023	753.48	49,547.41	48,793.93
Tuần 22	29/05/2023	01/06/2023	547.61	25,514.48	24,966.87
Tuần 23	05/06/2023	09/06/2023	1,354.88	16,900.00	15,545.12
Tuần 24	12/06/2023	16/06/2023	0.00	0.00	0.00
Tuần 25	19/06/2023	23/06/2023	0.00	0.00	0.00
Tuần 26	26/06/2023	30/06/2023	293.83	0.00	-293.83

VĨ MÔ: TỶ GIÁ ĐANG CÓ XU HƯỚNG NÓNG LÊN

- ❖ Tỷ giá USD/VND duy trì ở mức ổn định trong tháng 06.2023, tuy nhiên bắt đầu tăng vọt từ đầu tháng 07 do FED phát tín hiệu lãi suất còn có thể tăng thêm 0.5% nữa trong năm nay.
- ❖ BSC đánh giá tỷ giá USD/VND có thể vẫn ở mức ổn định trong năm nay nhờ:
- ✓ Du lịch Việt nam đang tăng trưởng tốt. 06T2023, Việt Nam đón 5.57 triệu lượt khách quốc tế (~69% kế hoạch năm 2023). Thị trường khách du lịch quốc tế nói chung còn nhiều dư địa để tăng trưởng mạnh, nhất là vào mùa cao điểm cuối năm.
- ✓ Cán cân thương mại Việt Nam thặng dư lớn.
- ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VND đến cuối năm 2023 có thể dao động trong mức 23,400-23,700.
- ❖ Dự trữ ngoại hối hiện tại của Việt Nam ước đạt khoảng 95.33 tỷ USD.

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

		06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%
	Bán lẻ hàng hóa	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%
	Lưu trú + Ăn uống	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%
	Lữ hành	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%
	Dịch vụ khác	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%
	Khai khoáng	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	4.70%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%
	Phân phối điện	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%
	Cung cấp nước	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%
	PMI	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%
	Nhập khẩu	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%
	FDI Thực hiện	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%
	FDI Đăng ký	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17.00%	16.20%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	8.98%	7.60%
	Tổng phương tiện thanh toán	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%		4.88%
	Lãi suất O/N	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%
	Lãi suất huy động bình quân	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	
%YoY	Tỷ giá	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.24%
	CPI cơ bản	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%
	CPI	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%
	Thu NSNN												15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%
	Chi NSNN												-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%

KINH TẾ VĨ MÔ: DỰ BÁO 2023-2024

	7YR AVG	2022	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Dự báo của các tổ chức khác cho năm 2023		Dự báo của các tổ chức khác cho năm 2024	
	(15-21)		2023	2024	2023	2024	Min	Max	Min	Max
GDP (YoY%)	5.6	8.0	3.7	6.0	5.0	6.5	3.0	6.8	4.9	7.3
CPI (YoY%)	2.6	4.6	4.0	4.2	2.8	3.2	2.4	4.4	1.4	5.5
Export (YoY%)	12.3	10.6	-15.7	12.1	-10.5	12.4				
Import (YoY%)	12.5	8.4	-19.0	11.5	-14.5	11.7				
Policy rate (%)	5.79	6.0	4.5	4.5	4.0	4.0				
USD/VND	22,784	23,408	23,700	23,500	23,400	23,100	23,000	23,800	22,800	23,700



THỊ TRƯỜNG THÁNG 06.2023

Nổi dài đà tăng điểm tích cực
VN-Index chạm mốc 1,040 điểm

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 07.2023

KỊCH BẢN 1

Số liệu vĩ mô Quý 2 tiếp tục cho thấy sự khó khăn của nền kinh tế, sự kỳ vọng vào những động thái quyết liệt hơn của Chính phủ trong 6T cuối năm và các tác động của CSTT nới lỏng, kích thích nhu cầu tiêu dùng, hỗ trợ doanh nghiệp bắt đầu được cụ thể hóa, thẩm thấu vào nền kinh tế. Áp lực bán ròng của khối ngoại tiếp tục giảm bớt bên cạnh tâm lý tích cực tiếp tục duy trì sẽ tạo động lực để VN-Index tạo nền tích lũy và tiến đến vùng 1,150 – 1,160 điểm. Sự phân hóa cổ phiếu sẽ diễn ra khi các doanh nghiệp công bố KQKD Quý 2.

KỊCH BẢN 2

Quan điểm điều hành CSTT thắt chặt trong cuộc chiến chống lạm phát tiếp tục được phát đi từ người đứng đầu các NHTW lớn cho thấy môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục duy trì cho đến hết năm 2023 điều này sẽ gây áp lực đáng kể đến tình hình tỷ giá trong nước và diễn biến của khối ngoại. Trạng thái swap âm có thể khiến NĐTNN tiếp tục duy trì trạng thái bán ròng bên cạnh đó diễn biến xung đột địa chính trị trên thế giới tiếp tục tiềm ẩn nhiều diễn biến khó lường tác động đến tâm lý giới đầu tư toàn cầu. VN-Index có thể quay trở lại vùng 1,090 – 1,100 điểm.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

- ❖ Kết thúc T04/2023 với 1 nhịp điều chỉnh, TTCK bước vào nhịp tăng điểm tích cực trong bối cảnh NHNN tiếp tục giảm lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế.

- ❖ Động lực đến từ khối ngoại suy yếu và đảo chiều trong Quý 2 khi NĐTNN bán ròng liên tiếp trong 03 tháng tuy nhiên sự trở lại và tâm lý tích cực của NĐT cá nhân trong nước đã giúp VN-Index tăng vững chắc và duy trì diễn biến tích cực kể từ cuối T04/2023 cho đến hết Quý 2.

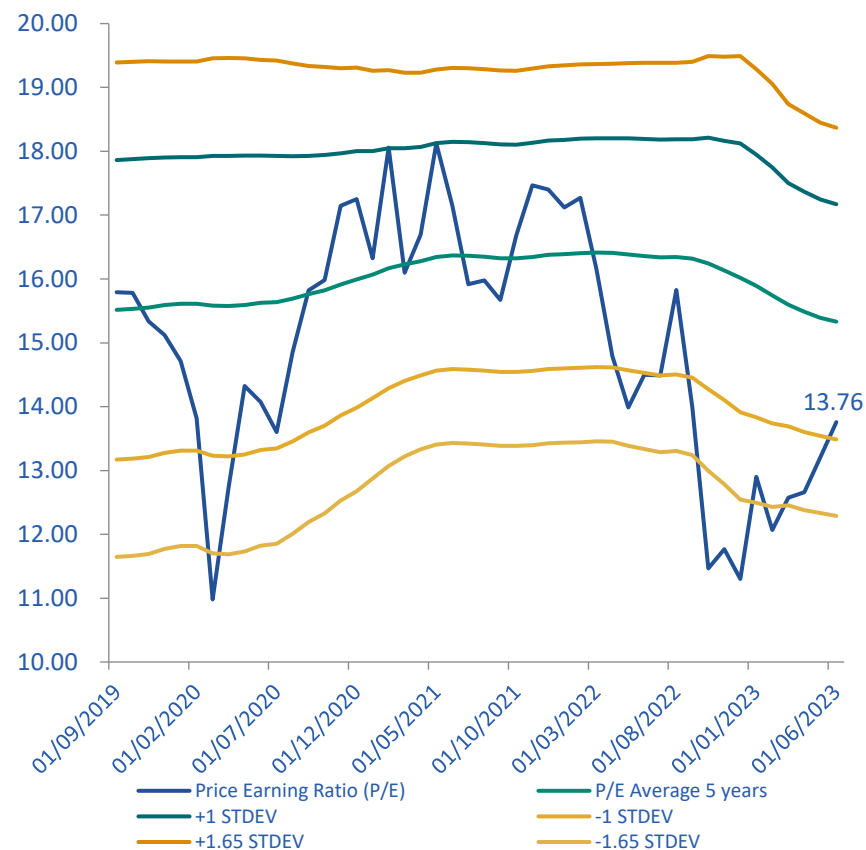
- ❖ VN-Index và HNX-Index lần lượt tăng +5.22% và +9.55% so với thời điểm 31/03/2023.

- ❖ P/E VN-Index kết thúc 30/06/2023 ở mức 13.76 lần, tăng 25.5% so với T03. P/E VN-Index xếp thứ 08 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 28.29 lần.

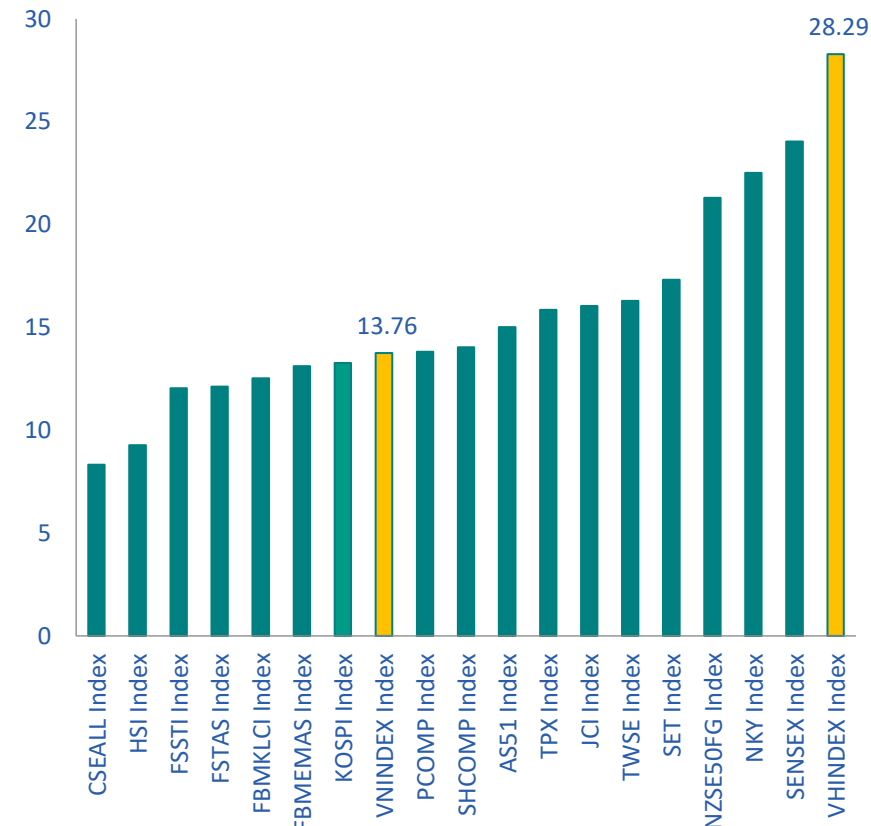
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14-14.25 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,160 điểm.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX ĐỨNG THỨ 08 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



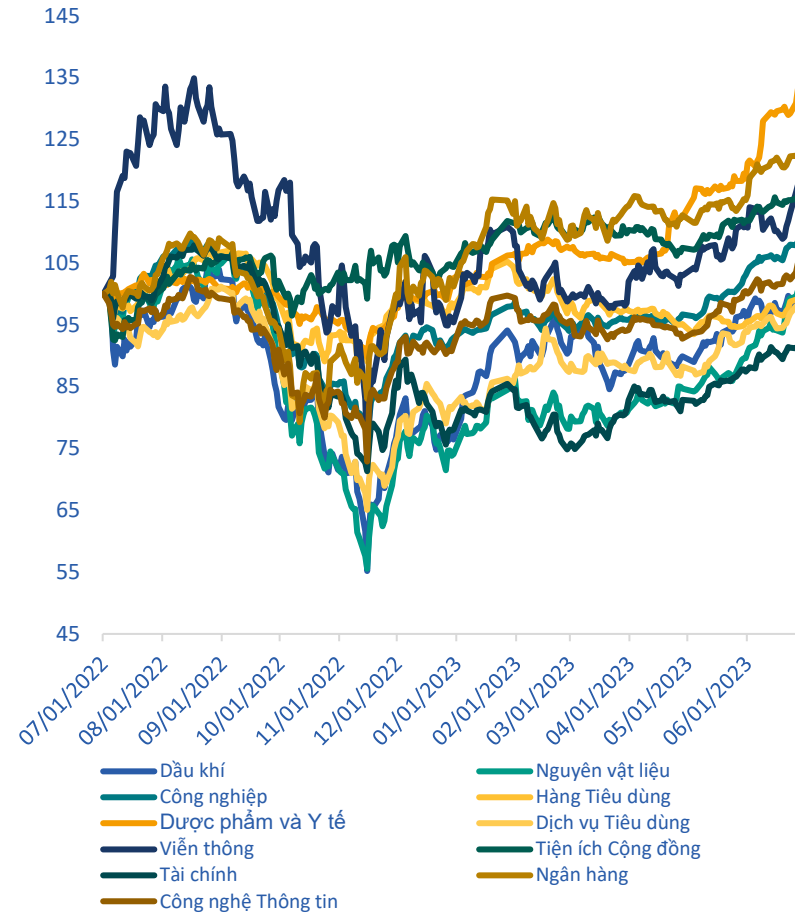
P/E Việt Nam so với khu vực



THỊ TRƯỜNG: 11/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM TRONG Q2

- ❖ Nhịp hồi phục ấn tượng của VN-Index kể từ cuối T04 sau khi điều chỉnh đã chứng kiến toàn bộ 11/11 nhóm ngành tăng điểm tích cực trong Q2.
- ❖ Thanh khoản bùng nổ trở lại cùng tâm lý tích của NĐT trong nước đã giúp thị trường có nhịp tăng điểm ấn tượng, dòng tiền lan tỏa trên toàn bộ các nhóm ngành.
- ❖ Nhóm ngành Dược phẩm và Y tế, Nguyên vật liệu, Công nghiệp là 03 nhóm ngành có mức tăng ấn tượng nhất lần lượt 26.2%, 23.6% và 11.9%.
- ❖ Nhóm ngành Ngân hàng, Tiện ích cộng đồng, Hàng tiêu dùng tăng ít nhất, lần lượt tăng 6.2%, 3.2% và 1.5%.
- ❖ Có 7/11 nhóm ngành có P/E cao hơn mức P/E thị trường gồm CNTT, Dược phẩm và Y tế, Hàng tiêu dùng, Tài chính, Công nghiệp, Nguyên vật liệu, Viễn thông.

Diễn biến ngành

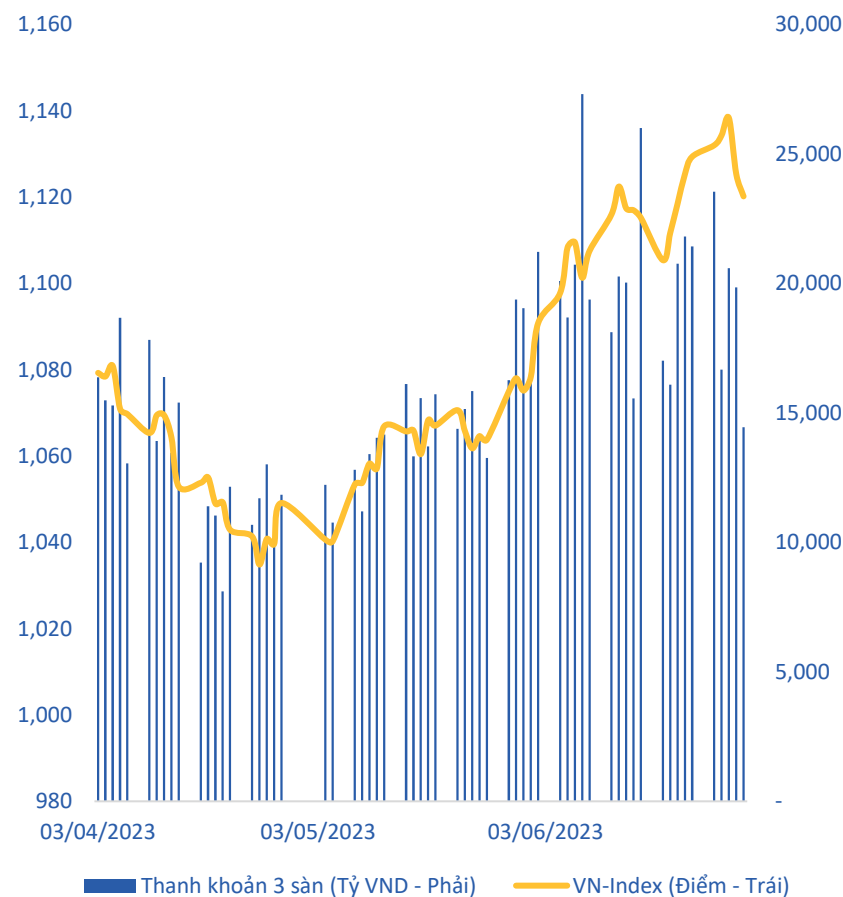


Ngành	% QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Công nghệ thông tin	9.74%	18.06	10.12%	3.08	5.12%
Công nghiệp	11.92%	15.39	15.80%	1.73	6.13%
Dầu khí	10.10%	8.39	14.93%	1.22	7.96%
Dịch vụ tiêu dùng	11.65%	-56.25	35.97%	3.35	5.35%
Dược phẩm và Y tế	26.21%	14.25	10.12%	1.78	17.11%
Hàng tiêu dùng	1.57%	18.58	11.52%	2.31	-2.12%
Ngân hàng	6.19%	8.89	5.58%	1.56	0.65%
Nguyên Vật Liệu	23.67%	22.78	118.83%	1.33	18.75%
Tài chính	8.24%	16.46	2.24%	1.55	3.33%
Tiện ích cộng đồng	3.26%	11.61	3.66%	1.8	-2.70%
Viễn thông	11.21%	29.85	37.88%	2.38	8.68%

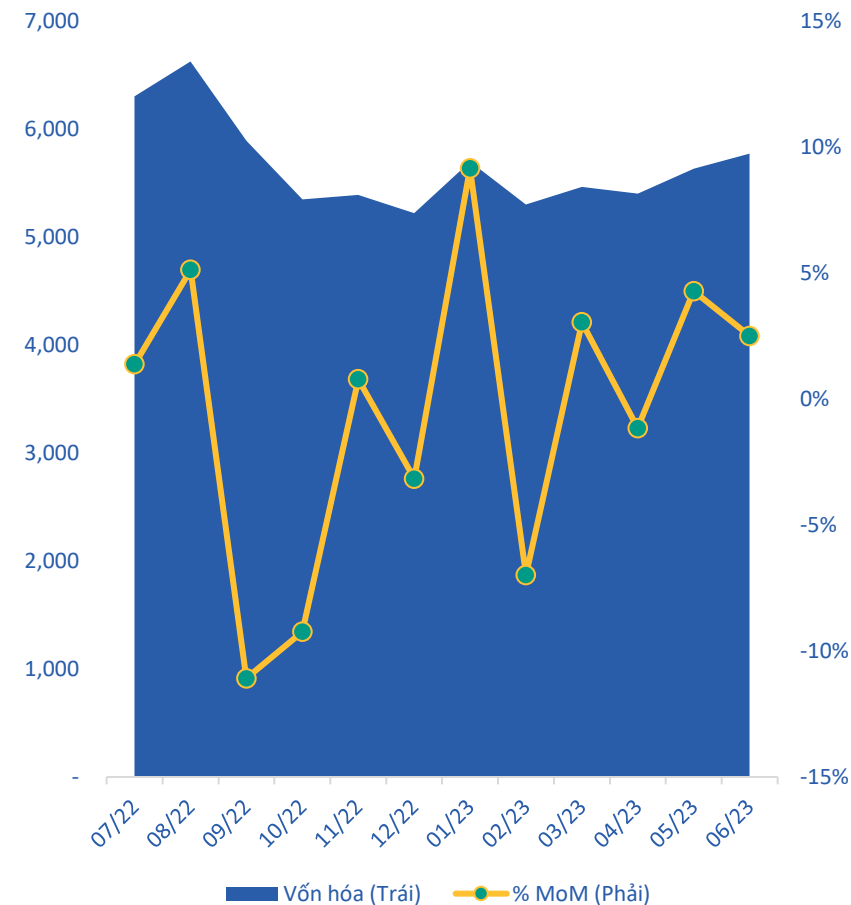
- ❖ Thị trường tăng điểm tốt đi kèm với thanh khoản cao đã giúp thị trường giao dịch tích cực kể từ khi VN-Index bước vào thị trường gấu vào T04/2022. Thanh khoản bùng nổ ghi nhận mức tăng 41.21% so với bình quân trong Quý 1/2023.
- ❖ Toàn thị trường ghi nhận 3 phiên giao dịch đạt GTGD trên 1 tỷ USD trong T06 và nhiều phiên có GTGD trên mức 20 nghìn tỷ đồng/phiên – sự sôi động đến từ động lực nhóm NĐT cá nhân
- ❖ Vốn hóa bình quân toàn thị trường Q2/2023 tăng 2.64% so với Q1/2023 – đồng thuận với sự tích cực của chỉ số.
- ❖ GTGD bình quân Q2/2023 trên 3 sàn đạt 16 nghìn tỷ/phiên – mức tăng tốt so với sự ảm đạm trong Q1/2023 khi chỉ đạt 11.3 nghìn tỷ/phiên
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 14-15 nghìn tỷ/phiên trong kịch bản VN-Index tích lũy và tăng nhẹ hướng đến vùng 1,150 – 1,160 điểm.

THỊ TRƯỜNG: THANH KHOẢN BÙNG NỔ, VỐN HÓA ĐẠT 5.6 TRIỆU TỶ

Thanh khoản trung bình trong Q2/2023 tăng 41.21% so với Q1/2023

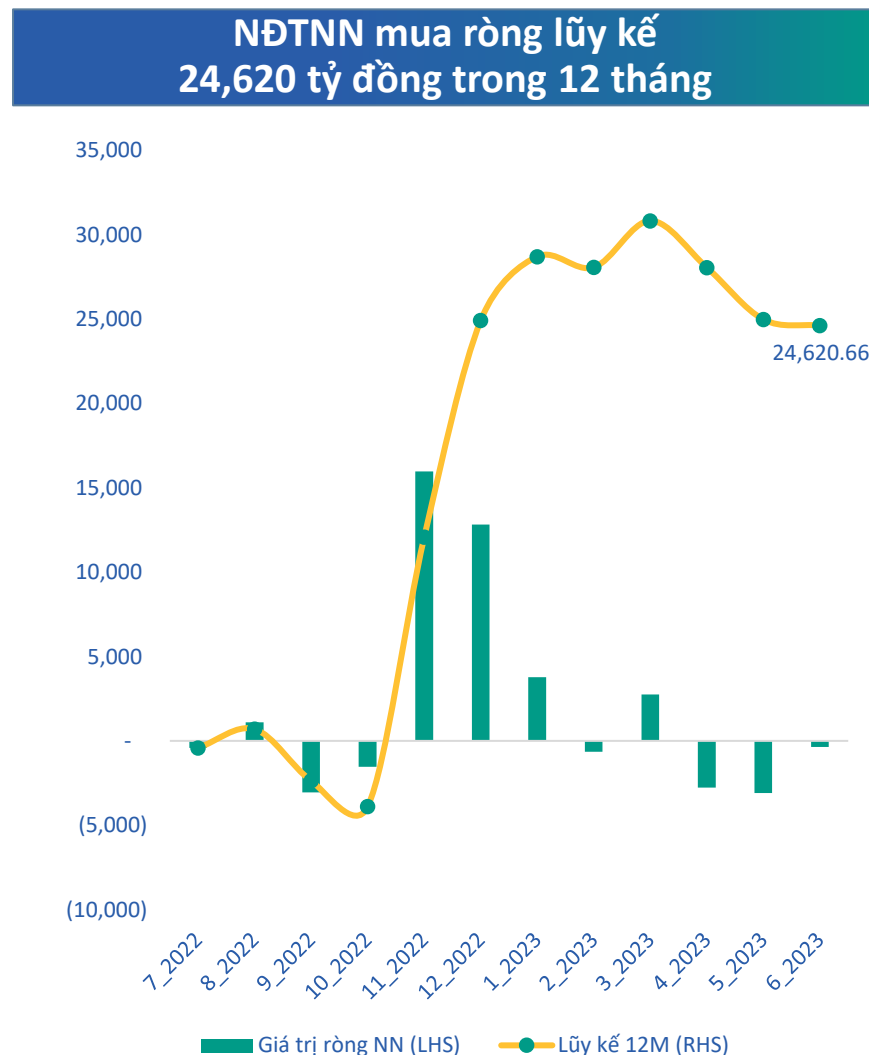


Vốn hóa bình quân toàn thị trường Q2/2023 tăng 2.64% so với Q1- đạt 5.6 triệu tỷ



THỊ TRƯỜNG: NĐTNN BÁN RÒNG TRONG QUÝ 2/2023

- ❖ Sau 2 Quý mua ròng liên tiếp kể từ Q4/2022, bước sang Q2/2023 khối ngoại đã chính thức quay trở lại trạng thái bán ròng với giá trị 6,210 tỷ đồng trên HSX. Đặc biệt khối này bán ròng liên tiếp trong 3 tháng của Quý 2 khi NĐT cá nhân trong nước giao dịch tích cực.
- ❖ Bán ròng toàn bộ thời gian trong Quý 2 nhưng NĐTNN vẫn đang mua ròng 24,620 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất và quán tính bán ròng đang có dấu hiệu chậm lại.
- ❖ HPG, STG và SSI là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, ở chiều ngược lại VNM, VPB và VRE là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.
- ❖ Các ETF có xu hướng hoạt động kém tích cực trong phần lớn Q2 tuy nhiên các ETF chính đã quay lại trạng thái mua ròng trong giai đoạn cuối T06/2023
- ❖ Áp lực bán ròng của khối ngoại vẫn tiếp tục hiện hữu khi trạng thái swap âm vẫn đang tiếp tục duy trì bên cạnh quan điểm “điều hòa” mạnh mẽ của FED



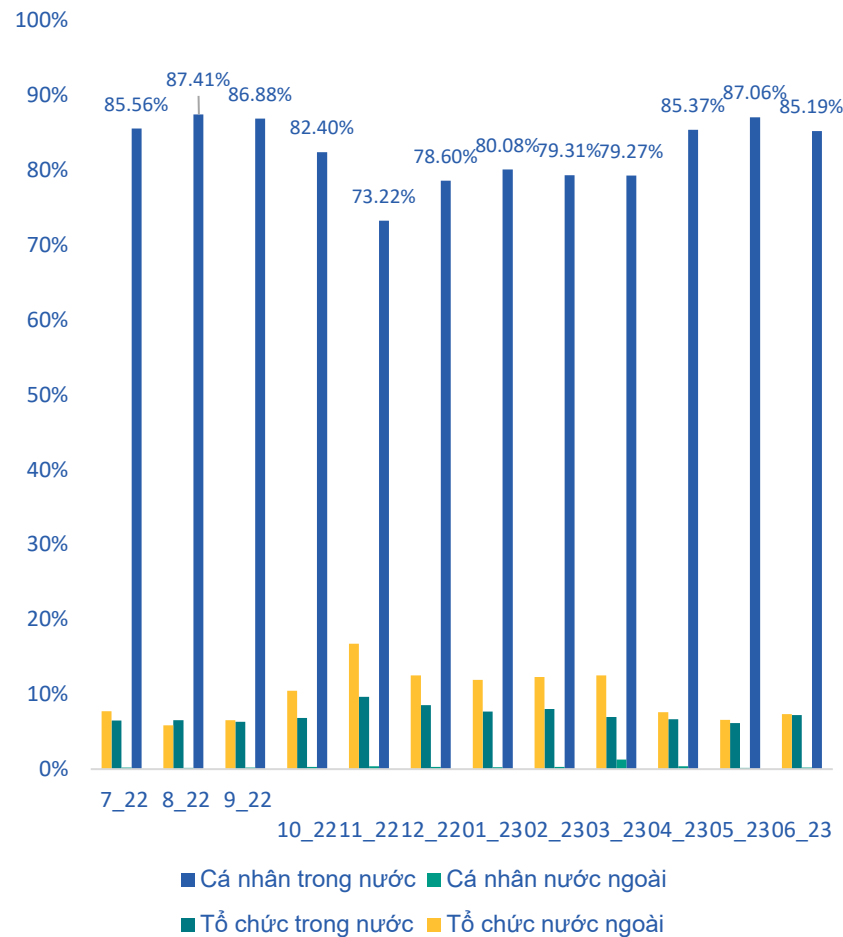
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	2,680.3	VNM	-2,673.48
STG	1,284.8	VPB	-1,267.52
SSI	547.1	VRE	-893.04
VIC	467.2	NVL	-790.43
HDG	369.3	TPB	-706.05
FRT	358.7	VHM	-589.04
HDB	328.4	CTG	-474.71
FPT	309.2	BID	-361.40
KDH	230.3	GEX	-351.98
VCI	106.5	HCM	-267.23

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong Q2/2023

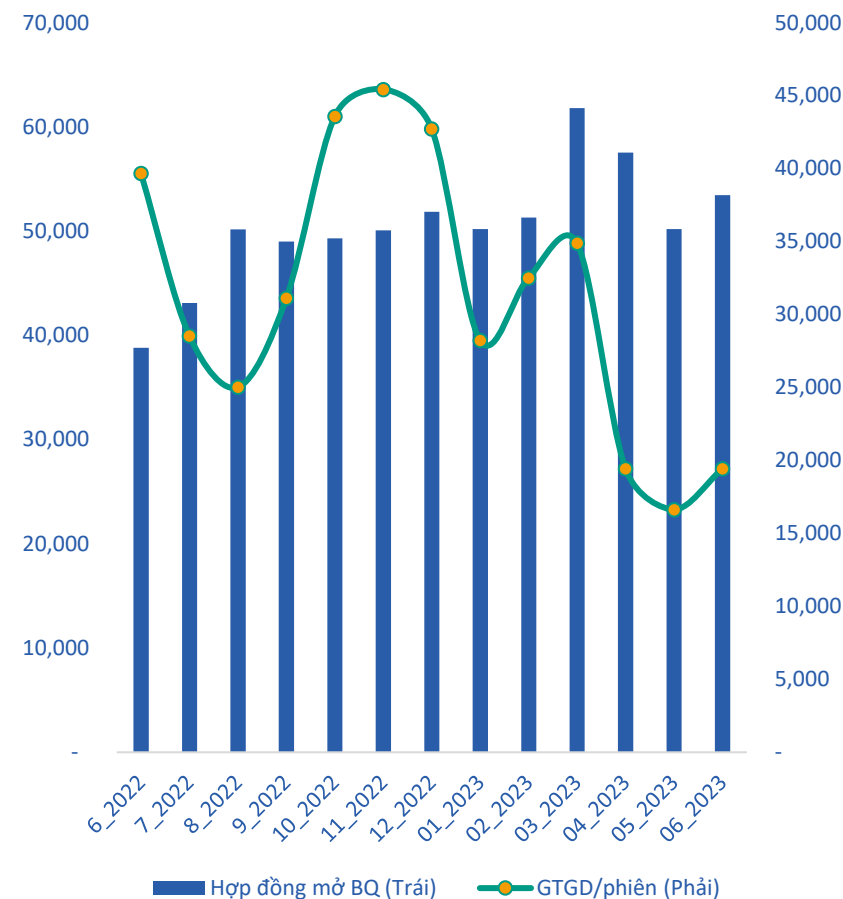
- ❖ Khối NĐT cá nhân trong nước giao dịch sôi động trở lại và tích cực trong toàn bộ thời gian của Quý 2/2023 với tỷ trọng trung bình trên 85% của thị trường. Nhóm NĐT cá nhân là động lực chính để thị trường duy trì nhịp tăng tích cực trong bối cảnh khối ngoại bán ròng
- ❖ Nhóm NĐT tổ chức nước ngoài trong Q2/23 giao dịch kém sôi động so với giai đoạn trước đó, cụ thể nhóm này chỉ chiếm tỷ trọng GD trung bình 7.18% ~ sụt giảm đáng kể so với trung bình của Q1/23 là 12.25%.
- ❖ Thị trường phái sinh Q2/2023 ghi nhận sụt giảm mạnh về GTGD, cụ thể GTGD trung bình trong Q2 đạt 18,497 tỷ đồng giảm 42% so với TB Q1/2023 trong khi đó KL Hợp đồng mở bình quân giảm 1.33%.
- ❖ Nhịp tăng điểm tốt trong Quý 2 và không xuất hiện các nhịp điều chỉnh giảm đột ngột của thị trường cơ sở là một phần tác động khiến thị trường phái sinh không đủ hấp dẫn và giao dịch sôi động như trước đó.

THỊ TRƯỜNG: NĐT CÁ NHÂN TRONG NƯỚC GIAO DỊCH SÔI ĐỘNG TRỞ LẠI TRONG Q2/2023

GTGD của NĐT cá nhân trong nước trung bình Q2 tăng 7.94% so với Q1/2023



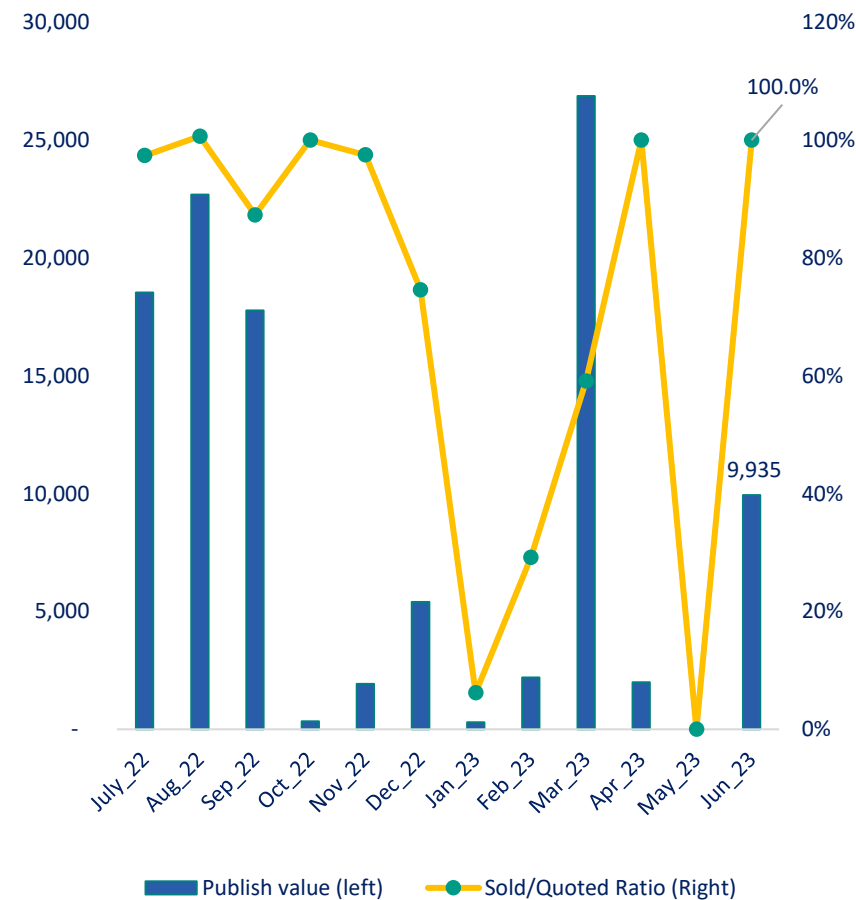
GTGD bình quân ngày HĐTL Q2/2023 giảm 41.96% so với Q1/2023



- ❖ Hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong Q2/2023 tiếp tục ảm đạm khi ghi nhận tổng cộng 18 TPDN được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 11,935 tỷ đồng - giảm 59.36% so với Quý 1. Thị trường tiếp tục giai đoạn trầm lắng sau khi bối cảnh kinh tế vĩ mô và trên thế giới tiếp tục cho thấy còn nhiều khó khăn và thách thức phía trước.
- ❖ Trong T07/2023, Sở GDCK Hà Nội (HNX) sẽ chính thức đưa hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ vào hoạt động, dự kiến có khoảng 1,600 mã trái phiếu sẽ được giao dịch – đây sẽ là cơ sở quan trọng để thị trường TPDN hoạt động minh bạch và sôi động hơn trong 6T cuối năm 2023.
- ❖ Mặt khác, các động thái, chỉ đạo điều hành quyết liệt của Chính phủ và các Bộ ban ngành đối với các lĩnh vực đặc biệt là chính sách lãi suất, tháo gỡ khó khăn pháp lý các dự án BĐS sẽ tạo động lực để các DN mạnh dạn hoạt động trở lại.

THỊ TRƯỜNG: TPDN Q2/2023 TIẾP TỤC ẨM ĐẠM

SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPDN TIẾP TỤC SUY GIẢM TRONG Q2/2023



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tháng 12_22	17	6.6	5,399
Tháng 01_23	3	11.9	300
Tháng 02_23	9	4.6	2,205
Tháng 03_23	14	2.6	26,866
Tháng 04_23	1	5.0	2,000
Tháng 05_23	0	-	0
Tháng 06_23	17	4.5	9,935
Tổng	233		107,966

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 07.2023

Sự kiện

- ❖ Quốc hội ban hành Nghị Quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh bên cạnh việc thông qua một loạt các luật, nghị quyết sau Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV
- ❖ Quốc hội chính thức thông qua việc giảm thuế GTGT 2% có hiệu lực kể từ 01/07/2023 bên cạnh chỉ đạo mới của Chính phủ v/v thực hiện CSTT linh hoạt hơn, nới lỏng hơn và mở rộng hơn
- ❖ Tăng cường hoạt động đầu tư, thương mại, dịch vụ sau chuyến đi của Thủ tướng tại Diễn đàn hợp tác ĐT&TM Việt Nam – Trung Quốc, Tổng thống Hàn Quốc thăm và làm việc tại Việt Nam
- ❖ UBCKNN chuẩn bị đưa hệ thống KRX vào vận hành sau khi SGDCK Tp Hồ Chí Minh (Hose) bắt đầu chạy thử nghiệm kết nối từ 14/06 – 23/07/2023, thử nghiệm chức năng từ 26/07 – 06/08/2023
- ❖ SGDCK Hà Nội (HNX) đưa hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ vào hoạt động, dự kiến có khoảng 1,600 mã trái phiếu sẽ được giao dịch
- ❖ Ngày 17/07/2023, Hose sẽ công bố danh mục cổ phiếu thành phần VN30-Index, VN-Finlead Index. Các ETF nội tham chiếu theo chỉ số này sẽ thực hiện cơ cấu danh mục
- ❖ FED, NHTW Châu Âu (ECB) nhiều khả năng sẽ tiếp tục nâng lãi suất trong cuộc họp CSTT diễn ra vào cuối tháng 07 bên cạnh lập trường kiên định trong cuộc chiến chống lạm phát
- ❖ Nền kinh tế Trung Quốc đang đứng trước những thách thức lớn khi “đám mây đen” từ lĩnh vực bất động sản đang tiếp tục ảnh hưởng đến động lực tăng trưởng
- ❖ Xung đột Nga – Ukraine tiếp tục kéo dài với những sự kiện khó lường

Tác động đến TTCK

- ❖ Cơ sở để Tp Hồ Chí Minh phát triển, thí điểm và thử nghiệm những mô hình mới - tạo động lực tăng trưởng cho nền kinh tế.
- ❖ Doanh nghiệp, người dân được hỗ trợ
- ❖ Thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
- ❖ Tác động tích cực đến thanh khoản, tâm lý thị trường chung khi hệ thống vận hành.
- ❖ Minh bạch hóa thị trường TPDN, nhà đầu tư có thêm lựa chọn đầu tư
- ❖ Tác động đến thanh khoản thị trường, các mã được thêm mới và loại bỏ khỏi chỉ số
- ❖ Môi trường lãi suất cao tiếp tục duy trì, tác động đến dòng tiền NĐTNN trên thị trường
- ❖ Khu vực động lực tăng trưởng kinh tế cho khu vực và thế giới
- ❖ Gây tâm lý bất ổn khu vực và thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 07.2023

Nhận định về cuộc chiến chống lạm phát dù đã đạt được những bước tiến đáng kể nhưng vẫn ở mức cao và còn cách khá xa so với mục tiêu kỳ vọng, ngày 28/06/2023 chủ tịch các NHTW lớn trên thế giới tiếp tục phát đi các tín hiệu cho thấy môi trường lãi suất cao sẽ tiếp tục duy trì và có thể sẽ có những đợt nâng lãi suất tiếp theo trong các cuộc họp chính sách trong thời gian tới. Bên cạnh đó, chủ tịch FED kỳ vọng sẽ nâng lãi suất thêm ít nhất 2 lần nữa trong năm 2023 – điều này xóa bỏ kỳ vọng về việc đảo chiều chính sách của FED trong năm nay tuy nhiên đây cũng là tín hiệu cho thấy đỉnh lãi suất đang đến rất gần mặc dù môi trường lãi suất cao và lạm phát còn dai dẳng sẽ khiến rủi ro với nền kinh tế càng lớn. Điều này sẽ tiếp tục gây sức ép lên tỷ giá USD/VND trong nước cho nửa cuối năm 2023.

Mặt khác, động thái tiếp tục hạ lãi suất của NHTW Trung Quốc cho thấy Bắc Kinh đang nỗ lực hành động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sau khi có những tín hiệu cho thấy sự giảm tốc và các thách thức lớn mà nền kinh tế đang phải đối mặt sau giai đoạn hậu Covid. Bên cạnh đó, dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP Q2/2023 sẽ khả quan hơn cùng với các quyết sách mới của Chính phủ nhằm đạt mục tiêu đã đề ra – được kỳ vọng sẽ tạo đà tăng trưởng cũng như mang lại triển vọng cho nền kinh tế thế giới trong giai đoạn sắp tới.

Trong nước, ngày 24/06/2023 đã kết thúc kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV với nhiều nội dung quan trọng được thông qua, đặc biệt Quốc hội đã ban hành Nghị Quyết số 98 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp Hồ Chí Minh bên cạnh chỉ đạo của Thủ tướng đầu T07/2023 v/v yêu cầu NHNN thực hiện CSTTT linh hoạt hơn, nới lỏng hơn, mở rộng hơn để người dân, doanh nghiệp tiếp tục vượt qua khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở tình hình thị trường hiện tại, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành bao gồm: (1) Nhóm cổ phiếu Blue-chip chưa được dòng tiền chú ý đến, (2) Nhóm cổ phiếu có triển vọng KQKD khả quan, lưu ý một số nhóm ngành như: (i) công nghiệp, hóa chất, phân bón, nhiệt điện... (ii) tài chính, (iii) lương thực, thực phẩm khi hiện tượng El Niño mạnh hơn.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo Vĩ mô thị trường 2023 ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý 2/2023 ([Link](#)); Báo cáo đầu tư công ([Link](#)); Báo cáo Trung Quốc “Reopening” ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành điện ([Link](#))

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.



© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: CÁC CHÍNH SÁCH GẦN ĐÂY

Nghị quyết số

30/2022/UBTVQH15

Giảm thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

30/12/2022

Quyết định 388/QĐ-TTg

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030"

Nghị định số 10/2023/NĐ-CP

Bổ sung các Nghị định hướng dẫn về Luật đất đai

03/04/2023

05/03/2023

Nghị định 08/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

23/04/2023

Nghị quyết số 59/NQ-CP

Chính phủ đồng ý với đề xuất của NHNN tại văn bản số 57/TTr-NHNN ngày 22/4/2023 về các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn phục vụ nhu cầu cá nhân, tiêu dùng.

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN

Key points:

- Cho phép giãn nợ với những khoản nợ có dư nợ gốc phát sinh từ trước ngày Thông tư có hiệu lực (24/4/2023) và những khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư có hiệu lực đến hết ngày 30/6/2024. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ không vượt quá 12 tháng.
- Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TCTD được giữ nguyên nhóm nợ. Tuy nhiên các khoản nợ vẫn phải trích lập nợ xấu trong 2 năm.

Nghị quyết số 33/NQ-CP

Ban hành gói tín dụng 120 nghìn tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội đối với người thu nhập thấp. Chương trình giải ngân đến khi doanh số giải ngân đạt 120 nghìn tỷ đồng nhưng không quá ngày 31/12/2030

11/03/2023

14/03/2023

Quyết định số 313/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái chiết khấu từ 4.5% xuống 3.5%

Quyết định số 574/QĐ-NHNN

Hạ lãi suất tái cấp vốn từ 6% xuống 5.5%

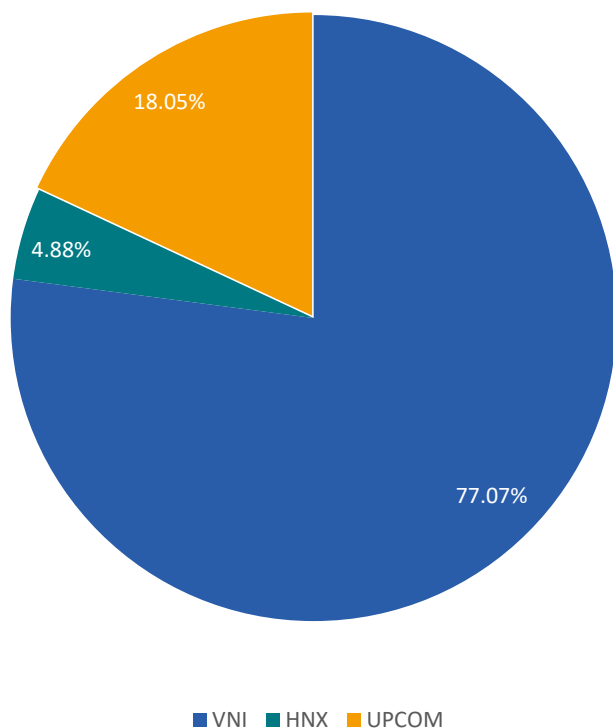
31/03/2023

- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2023.
- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng.
- Dự thảo sửa đổi 41/2016/TT-NHNN về giảm tỷ lệ an toàn vốn cho khoản vay nhà ở xã hội, khu công nghiệp

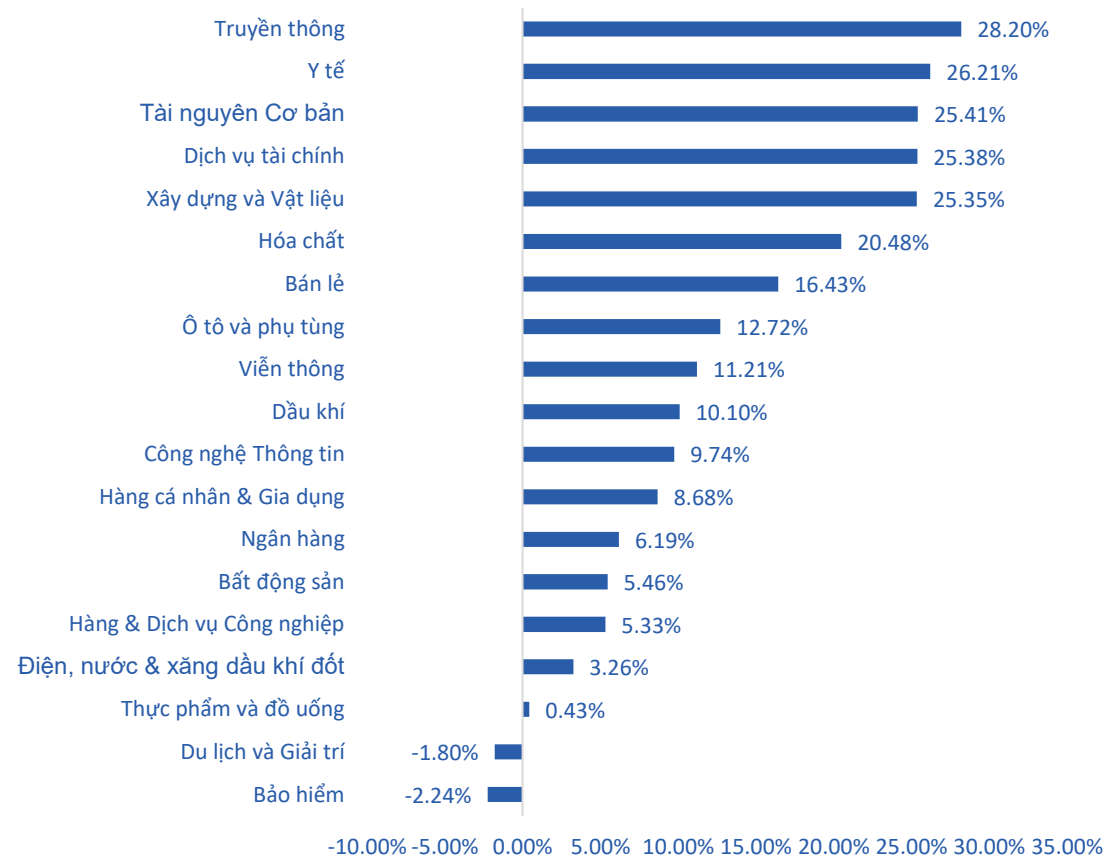
Dự thảo

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong Q2/2023



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,237.48 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/06/2023	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	30/06/2023	Mean	Max
1	VCB	10.58%	100,000	101,954	116,600	93,000	15.3	3.3	19	VRE	1.40%	26,800	36,478	44,400
2	VHM	5.35%	55,000	73,398	100,000	46,451	6.6	1.5	20	STB	1.26%	29,800	36,152	45,300
3	BID	4.90%	43,350	41,915	50,300	28,498	10.9	2.1	21	SSB	1.23%	27,050	27,050	30,600
4	VIC	4.35%	51,000	69,300	76,100	62,500	25.6	1.7	22	VJC	1.14%	94,300	106,000	106,000
5	GAS	3.98%	93,000	109,900	119,900	103,000	12.2	2.8	23	PLX	1.08%	37,350	42,350	45,600
6	HPG	3.40%	26,150	24,106	35,000	19,500	229.0	1.6	24	HDB	1.05%	18,600	26,617	49,929
7	VNM	3.32%	71,000	80,050	90,500	55,999	20.5	4.7	25	VIB	0.93%	19,650	22,366	25,694
8	CTG	3.17%	29,500	32,742	36,300	29,300	8.4	1.3	26	SSI	0.87%	25,800	29,694	32,187
9	VPB	2.99%	19,850	25,174	42,008	20,000	11.0	1.3	27	SHB	0.86%	12,500	12,500	
10	TCB	2.54%	32,350	37,424	55,000	31,591	5.9	1.0	28	BVH	0.73%	44,100	56,567	60,000
11	MSN	2.39%	75,200	89,238	100,000	81,300	48.8	4.1	29	EIB	0.70%	21,250	21,250	
12	SAB	2.20%	153,600	196,025	227,200	176,500	20.1	4.1	30	POW	0.70%	13,400	15,835	51,100
13	FPT	2.12%	86,000	102,980	123,500	93,500	17.0	4.2	31	HVN	0.69%	13,900	14,000	14,600
14	MBB	2.05%	20,200	29,902	53,941	21,300	5.1	1.1	32	NVL	0.65%	14,850	7,600	7,600
15	BCM	1.83%	79,200	79,200			67.7	4.8	33	TPB	0.64%	18,000	20,170	22,487
16	GVR	1.73%	19,400	15,800	15,800	15,800	23.3	1.6	34	PGV	0.63%	24,900	30,225	37,500
17	ACB	1.66%	22,050	28,863	39,629	24,311	5.9	1.4	35	REE	0.60%	65,200	69,577	77,000
18	MWG	1.42%	43,300	50,029	73,000	40,000	23.6	2.6		Tổng	75.13%	1,120.18	1,237.48	1,482.34

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 07.2023

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
					01	02
03	04	05	06	07	08	09
10	11	12	13	14	15	16
17 ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	18	19	20 DN: Hạn cuối hợp BCTC quý 2.2023 Future VN30: Đáo hạn	21	22	23
24	25 FED: Meeting	26	27 ECB: Meeting	28	29	30

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2023

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1	16	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
2	6	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu	1	FED: Meeting
	14	ETF: iShares công bố	2	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn		
	28	ETF: iShares cơ cấu		
3	10	ETF: FTSE VN công bố	16	ECB: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn	21-22	FED: Meeting
	17	ETF: VNM công bố	30-31	FTSE: Market review
	24	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		
4	17	ETF: Vn-Diamond công bố		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1		
	20	Future VN30: Đáo hạn		
5	2	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	2-3	FED: Meeting
	17	ETF: iShares công bố	4	ECB: Meeting
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 5	VN: Hội nghị TW Đảng 07		
6	9	ETF: FTSE VN công bố	13-14	FED: Meeting
	15	Future VN30: Đáo hạn	15	ECB: Meeting
	16	ETF: VNM công bố	22	MSCI: Market Review
	23	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28-30	IEA: Hội thảo kinh tế
	Tháng 6	VN: Hợp quốc hội		
7	17	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố	25-26	FED: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2	27	ECB: Meeting
	20	Future VN30: Đáo hạn		
8	7	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 cơ cấu		
	17	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	31	ETF: iShares cơ cấu		
9	1	ETF: FTSE VN công bố	09-10	G-20: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn	19-20	FED: Meeting
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu	28	FTSE: Market Review
10	16	ETF: Vn-Diamond công bố	26	ECB: Meeting
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	FED: Meeting
	19	Future VN30: Đáo hạn		
	Tháng 10	VN: Hội nghị TW Đảng 08		
11	6	ETF: Vn-Diamond cơ cấu	1	FED: Meeting
	16	Future VN30: Đáo hạn, ETF: iShares công bố		
	30	ETF: iShares cơ cấu		
	Tháng 11	VN: Hợp quốc hội		
12	1	ETF: FTSE VN công bố	12-13	FED: Meeting
	8	ETF: VNM công bố	14	ECB: Meeting
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	15	ETF: VNM, FTSE VN cơ cấu		

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%								
Average	4.98%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.60%	18.41%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

YP (*): Year Performance

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VHM	105.0303	102.2677	7.84%
VIB	103.4492	100.5481	10.70%
BVH	92.27122	96.60944	-9.07%
PDR	107.9614	116.5335	18.73%
NVL	100.7523	124.1148	16.47%
MBB	102.3917	101.2366	10.45%
TCB	105.2801	100.7785	9.66%
GVR	108.1338	102.7508	18.65%
SSI	110.729	100.982	19.18%
MSN	86.93265	100.2467	-5.41%
VIC	94.10008	100.6765	-3.95%
MWG	94.65396	102.7468	6.26%
POW	104.5317	97.7405	-0.74%
KDH	105.2211	99.77242	5.66%
PLX	101.0467	96.5076	0.95%
FPT	100.4277	99.98513	6.83%
HPG	105.6683	99.61353	23.93%
TPB	107.5771	99.8776	8.46%
ACB	101.1849	98.85599	6.22%
VCB	103.7522	99.9501	13.25%
HDB	103.7782	97.70837	-0.23%
VPB	100.8621	95.90363	-7.24%
STB	105.5122	98.05615	10.78%
VJC	91.97484	97.84931	-7.55%
VNM	90.87619	98.0195	-4.44%
VRE	95.86866	96.969	-9.00%
BID	98.69803	95.9051	-2.36%
CTG	97.38982	97.28688	0.00%
SAB	90.16142	96.02271	-9.32%
GAS	91.37592	98.88206	-6.81%

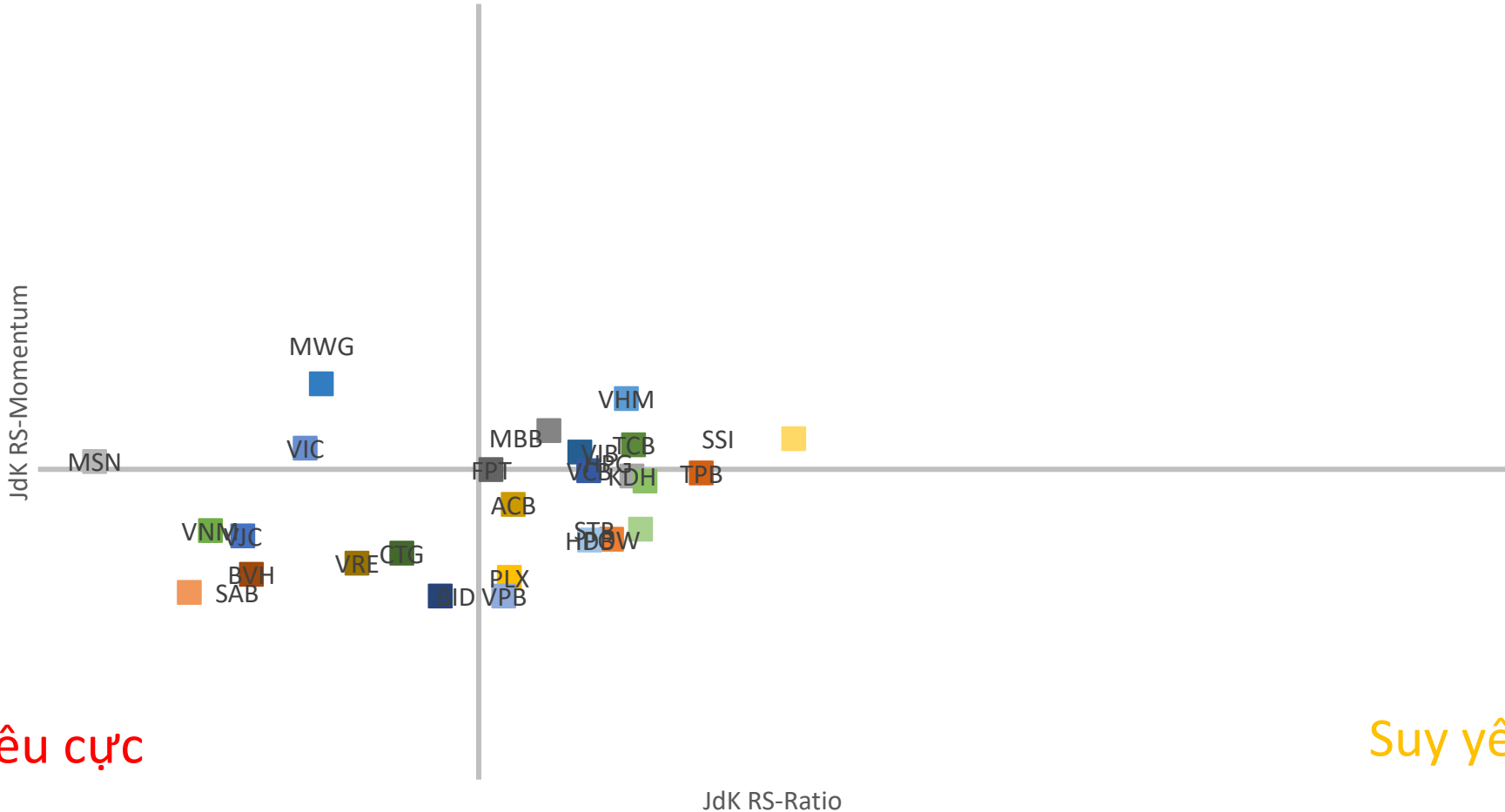
Hồi phục

Tiêu cực

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Suy yếu



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng